

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 04/2023



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
	Ông Văn Đức Tông	Thành viên
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)	
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

3024
TỔ
NG
GIÁM
ĐỐC
ĐÃ
CHỨC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,518,339,578,080	4,415,195,597,930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,932,023,113,440	1,777,811,958,560
1. Tiền	111	V.01	1,932,023,113,440	1,777,811,958,560
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,080,238,769,120	241,484,637,680
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,080,238,769,120	241,484,637,680
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,719,912,603,360	1,742,560,478,260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,385,283,101,440	1,323,337,147,920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43,172,478,160	69,518,265,770
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	404,307,486,240	444,112,140,040
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(112,850,462,480)	(94,407,075,470)
IV. Hàng tồn kho	140		736,485,451,520	610,398,098,860
1. Hàng tồn kho	141	V.06	798,593,502,560	668,852,424,070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(62,108,051,040)	(58,454,325,210)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49,679,640,640	42,940,424,570
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	22,293,239,920	6,553,723,140
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,386,400,720	36,386,701,430
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9,950,658,875,360	9,997,511,587,800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		98,143,698,800	9,853,854,250
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	98,143,698,800	9,853,854,250
II. Tài sản cố định	220		5,914,799,271,920	6,071,298,381,240
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5,797,413,341,440	5,952,381,808,300
- Nguyên giá	222		13,911,746,274,160	13,432,804,195,450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,114,332,932,720)	(7,480,422,387,150)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	117,385,930,480	118,916,572,940
- Nguyên giá	228		252,914,623,920	244,020,198,190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(135,528,693,440)	(125,103,625,250)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	3,884,128,080	6,622,899,690
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,884,128,080	6,622,899,690
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3,200,550,554,320	3,072,145,029,470
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,147,339,678,000	3,059,768,349,750
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		434,076,819,680	421,999,100,860
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(380,865,943,360)	(409,622,421,140)
V. Tài sản dài hạn khác	260		733,281,222,240	837,591,423,150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	722,053,536,960	824,320,060,050
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	11,227,685,280	13,271,363,100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15,468,998,453,440	14,412,707,185,730

57
 .G
 .G
 .HV
 .K
 PH

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,443,773,830,800	1,243,727,744,140
I. Nợ ngắn hạn	310		1,310,731,301,040	1,090,036,178,040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	565,200,390,160	595,375,574,120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		584,132,640	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	38,196,611,040	31,925,527,960
3. Phải trả người lao động	314		49,731,942,400	37,858,464,720
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	261,995,047,440	202,860,010,480
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	135,354,835,840	69,579,248,820
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	188,696,057,200	134,986,812,230
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		70,972,284,320	17,450,539,710
II. Nợ dài hạn	330		133,042,529,760	153,691,566,100
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	116,409,028,960	132,687,622,490
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		16,633,500,800	21,003,943,610
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		14,025,224,622,640	13,168,979,441,590
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	14,025,224,622,640	13,168,979,441,590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	2,458,415,262,279	2,057,836,862,604
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,330,246,468,426	3,166,782,414,894
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		260,465,017,122	(31,737,710,721)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(31,737,710,721)	125,561,171,415
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		292,202,727,843	(157,298,882,136)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15,468,998,453,440	14,412,707,185,730

Tp.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Kim Hoàng

Nguyễn Ngọc Trường

Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 04/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,327,224,306,681	1,065,475,635,444	4,557,536,731,215	4,133,602,506,484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,327,224,306,681	1,065,475,635,444	4,557,536,731,215	4,133,602,506,484
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,059,219,219,864	947,212,932,908	3,837,201,880,122	3,989,630,856,772
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		268,005,086,817	118,262,702,536	720,334,851,093	143,971,649,712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	(38,489,338,875)	(11,271,449,552)	172,132,987,767	200,017,371,488
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(23,905,894,974)	69,360,920,508	79,299,791,727	218,412,371,012
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	3,828,042,465	1,841,457,464	9,294,658,971	4,496,690,440
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	90,322,982,139	105,626,045,756	308,825,340,291	279,948,063,252
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		159,270,618,312	(69,837,170,744)	495,048,047,871	(158,868,103,504)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2,742,256,647	72,737,500	152,039,487,405	102,204,916
12. Chi phí khác	32	VI.6	1,240,891,314	554,341,216	2,661,010,911	725,349,988
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		1,501,365,333	(481,603,716)	149,378,476,494	(623,145,072)
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		160,771,983,645	(70,318,774,460)	644,426,524,365	(159,491,248,576)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	43,680,449,007	-	97,185,926,877	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	2,084,336,631	(738,850,068)	2,382,545,412	(2,192,366,440)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		115,007,198,007	(69,579,924,392)	544,858,052,076	(157,298,882,136)

Tp.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		644,426,524,365	(159,491,248,576)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			277,451,442,372	486,549,423,756
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		414,612,638,661	388,391,901,568
- Các khoản dự phòng	03		(22,209,771,870)	222,284,636,200
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6,974,941,701	34,511,138,992
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(121,926,366,120)	(158,638,253,004)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		921,877,966,737	327,058,175,180
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55,955,088,891)	(431,651,883,784)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(108,729,023,715)	(114,483,308,588)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		113,253,383,802	(143,244,460,920)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		108,442,414,704	80,996,080,836
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32,687,725,746)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(30,144,464,337)	(15,480,774,496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		916,057,462,554	(296,806,171,772)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(96,670,234,245)	(108,861,060,616)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50,163,087	80,325,476
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,728,836,457,051)	(615,997,002,070)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		890,082,325,611	1,735,268,328,070
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		101,080,206,396	296,675,197,720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(834,293,996,202)	1,307,165,788,580



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		81,763,466,352	1,010,359,616,808
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,777,811,958,560	723,964,147,600
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,438,087,404)	(853,554,196)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			73,885,775,932	44,341,748,348
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,932,023,113,440	1,777,811,958,560

Tp.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga-Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cấn ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

*** Tổng Công ty đã thôi thành lập các chi nhánh tại Algeria, Malaysia, Brunei, Thái Lan và đồng thời thành lập văn phòng điều hành tại các nước vừa nêu, bên cạnh đó, chấm dứt hoạt động của chi nhánh tại Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trả nợ cấp thời việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,856,784,720	2,862,598,210
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,930,166,328,720	1,774,949,360,350
Cộng	1,932,023,113,440	1,777,811,958,560

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,080,238,769,120	1,080,238,769,120	241,484,637,680	241,484,637,680

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	3,147,339,678,000	(380,865,943,360)	2,766,473,734,640	3,059,768,349,750	(409,622,421,140)	2,650,145,928,610
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	436,500,000,000	-	436,500,000,000	436,500,000,000	-	436,500,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	(380,865,943,360)	803,966,056,640	1,184,832,000,000	(409,622,421,140)	775,209,578,860
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	452,251,924,600	-	452,251,924,600	364,680,596,350	-	364,680,596,350
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	434,076,819,680	-	434,076,819,680	421,999,100,860	-	421,999,100,860
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000
Công ty TNHH Vietubes	80,917,791,394	-	80,917,791,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	62,850,962,331	-	62,850,962,331	44,903,143,511	-	44,903,143,511

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	233,502,532,402	250,860,787,470
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	181,770,415,383	139,772,073,740
PT. JIMMULYA	393,872,858,816	184,897,353,610
Các khoản phải thu khách hàng khác	576,137,294,839	747,806,933,100
Cộng	1,385,283,101,440	1,323,337,147,920

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty	23,676,066,590	22,980,309,450
--	-----------------------	-----------------------

Công ty liên doanh	23,676,066,590	22,980,309,450
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	1,187,856,014	923,173,350
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	22,488,210,576	22,057,136,100

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi
- Phải thu nội bộ từ các công ty con
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
404,307,486,240	-	-	444,112,140,040	-
279,400,240	-	-	452,866,450	-
59,712,139,200	-	-	48,173,402,330	-
6,586,626,480	-	-	8,562,347,960	-
-	-	-	13,643,699,150	-
304,873,629,200	-	-	344,942,370,300	-
32,855,691,120	-	-	28,337,453,850	-
98,143,698,800	-	-	9,853,854,250	-
98,143,698,800	-	-	9,853,854,250	-
502,451,185,040	-	-	453,965,994,290	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd
- Các khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
113,685,147,520	(112,850,462,480)	110,410,806,950	(94,407,075,470)	
7,794,551,520	(7,794,551,520)	7,585,635,940	(7,593,056,910)	
19,587,876,000	(19,587,876,000)	19,177,659,280	(19,177,659,280)	
83,938,208,480	(83,938,208,480)	81,602,718,460	(66,552,406,050)	
2,364,511,520	(1,529,826,480)	2,044,793,270	(1,083,953,230)	
113,685,147,520	(112,850,462,480)	110,410,806,950	(94,407,075,470)	

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
11,359,715,920	-	3,703,391,770	-	
784,039,357,920	(62,108,051,040)	662,635,126,040	(58,454,325,210)	
3,194,428,720	-	2,513,906,260	-	
798,593,502,560	(62,108,051,040)	668,852,424,070	(58,454,325,210)	

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	3,884,128,080	6,622,899,690
	3,884,128,080	6,622,899,690
3,884,128,080	6,622,899,690	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	324,462,927,740	12,978,809,430,270	58,581,581,970	69,761,870,230	1,188,385,240	13,432,804,195,450
- Mua trong năm	1,221,219,051	86,714,293,692	699,773,880	4,262,228,958	-	92,897,515,581
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	816,789,519	-	-	816,789,519
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,611,297,611)	-	(1,488,913,335)	(367,475,979)	(4,467,686,925)
- Giảm khác	-	(715,895,193)	(816,789,519)	(83,494,671)	-	(1,616,179,383)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9,608,590,569	377,940,101,562	1,690,095,110	2,045,158,658	27,694,019	391,311,639,918
Số dư cuối kỳ	335,292,737,360	13,440,136,632,720	60,971,450,960	74,496,849,840	848,603,280	13,911,746,274,160
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	113,228,130,220	7,260,431,898,480	53,525,654,040	52,048,319,170	1,188,385,240	7,480,422,387,150
- Khấu hao trong năm	9,539,934,924	396,685,336,164	901,586,205	4,911,650,367	-	412,038,507,660
- Tăng khác	-	-	816,789,519	-	-	816,789,519
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,911,902,499)	-	(1,488,913,335)	(367,475,979)	(3,768,291,813)
- Giảm khác	-	(489,415,602)	(816,789,519)	(42,966,495)	-	(1,349,171,616)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,694,749,096	219,351,351,377	1,548,862,875	1,550,054,453	27,694,019	226,172,711,820
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	211,234,797,520	5,718,377,531,790	5,055,927,930	17,713,551,060	-	5,952,381,808,300
Tại ngày cuối kỳ	208,829,923,120	5,566,069,364,800	4,995,347,840	17,518,705,680	-	5,797,413,341,440

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,043,855,821,621

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	143,314,100,380	-	-	-	100,706,097,810	-	244,020,198,190
- Mua trong năm	-	-	-	-	1,875,043,638	-	1,875,043,638
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,101,685,060	-	-	-	2,917,697,032	-	7,019,382,092
Số dư cuối kỳ	147,415,785,440	-	-	-	105,498,838,480	-	252,914,623,920
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	35,644,370,330	-	-	-	89,459,254,920	-	125,103,625,250
- Khấu hao trong năm	2,460,240,198	-	-	-	4,265,448,486	-	6,725,688,684
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,062,448,592	-	-	-	2,636,930,914	-	3,699,379,506
Số dư cuối kỳ	39,167,059,120	-	-	-	96,361,634,320	-	135,528,693,440
Tại ngày đầu năm	107,669,730,050	-	-	-	11,246,842,890	-	118,916,572,940
Tại ngày cuối kỳ	108,248,726,320	-	-	-	9,137,204,160	-	117,385,930,480

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

85,128,210,573

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	22,293,239,920	6,553,723,140
	48,256,320	46,562,490
	-	24,884,830
	2,279,822,160	3,239,054,420
	19,965,161,440	3,243,221,400

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác

	722,053,536,960	824,320,060,050
	589,389,376,240	713,771,742,760
	132,664,160,720	110,548,317,290

Cộng

	744,346,776,880	830,873,783,190
--	-----------------	-----------------

11. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

PV Drilling Overseas Company Private Limited

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

Phải trả cho các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	139,609,362,480	88,642,386,380
	60,456,668,720	62,921,468,230
	67,489,906,960	-
	297,644,452,000	443,811,719,510

Cộng

	565,200,390,160	595,375,574,120
--	-----------------	-----------------

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

	325,098,589,760	307,883,520,950
--	-----------------	-----------------

Công ty con

	325,098,589,760	307,883,520,950
--	-----------------	-----------------

Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí

	1,636,982,480	15,237,662,640
--	---------------	----------------

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD

	60,456,668,720	62,921,468,230
--	----------------	----------------

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

	67,489,906,960	52,072,642,160
--	----------------	----------------

Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD

	-	39,081,590,400
--	---	----------------

Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD

	52,113,622,960	46,481,187,070
--	----------------	----------------

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

	139,609,362,480	88,642,386,380
--	-----------------	----------------

Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD

	3,792,046,160	3,446,584,070
--	---------------	---------------

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa

Thuế xuất, nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

- Thuế môn bài

- Thuế nhà thầu phụ

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Chênh lệch tỷ giá

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
	-	9,245,565,069	9,211,934,522	-	33,630,547
	-	8,154,311,923	8,154,311,923	-	-
	-	2,621,373,921	2,621,373,921	-	-
	14,626,032,726	123,218,499,509	123,814,777,587	-	14,029,754,648
	17,669,012,744	97,131,291,882	90,629,799,948	(1)	24,170,504,677
	-	5,000,000	5,000,000	-	-
	17,669,012,744	97,126,291,882	90,624,799,948	(1)	24,170,504,677
	-	1,155,313,842	1,155,313,842	-	-
	(369,517,510)	-	-	332,238,678	(37,278,832)
Cộng	31,925,527,960	241,526,356,146	235,587,511,743	332,238,677	38,196,611,040

13. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ
 - + Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
260,465,365,440	201,279,601,380
226,603,804,560	156,558,003,550
33,861,560,880	44,721,597,830
1,529,682,000	1,580,409,100
-	1,560,346,730
1,529,682,000	20,062,370
261,995,047,440	202,860,010,480

14. Phải trả khác

Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
740,460,000	683,291,080
72,384,600,400	264,650,050
62,229,775,440	68,631,307,690
135,354,835,840	69,579,248,820

15. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
188,696,057,200	134,986,812,230
180,342,994,160	127,084,251,710
8,353,063,040	7,902,560,520
188,696,057,200	134,986,812,230

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

116,409,028,960	132,687,622,490
116,409,028,960	132,687,622,490
116,409,028,960	132,687,622,490

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
20%	20%
11,227,685,280	13,271,363,100
11,227,685,280	13,271,363,100

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	I	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,612,938,726,718	3,166,782,414,894	1,473,063,341,415	12,881,380,187,840
- Tăng vốn trong năm trước	1,347,502,170,000	-	-	-	-	-	1,347,502,170,000
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	(1,347,502,170,000)	(1,347,502,170,000)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	444,898,135,886	-	-	-
Số dư cuối năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,057,836,862,604	3,166,782,414,894	(31,737,710,721)	13,168,979,441,590
Số dư đầu năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,057,836,862,604	3,166,782,414,894	(31,737,710,721)	13,168,979,441,590
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	544,858,052,076	544,858,052,076
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	163,464,053,532	(252,655,324,233)	(89,191,270,701)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	400,578,399,675	-	-	400,578,399,675
Số dư cuối kỳ này	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,458,415,262,279	3,330,246,468,426	260,465,017,122	14,025,224,622,640

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn đầu năm

+ Vốn tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ Đầu năm

2,804,965,720,000 2,804,965,720,000

2,757,994,340,000 2,757,994,340,000

5,562,960,060,000 5,562,960,060,000

Kỳ này Năm trước

5,562,960,060,000 4,215,457,890,000

- 1,347,502,170,000

- -

5,562,960,060,000 5,562,960,060,000

- -

Cuối kỳ Đầu năm

556,296,006 556,296,006

- -

556,296,006 556,296,006

- -

- -

416,000 416,000

- -

- -

555,880,006 555,880,006

- -

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3,330,246,468,426	3,166,782,414,894
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	16,633,500,800	21,003,943,610
+ <u>Quỹ khoa học công nghệ khả dụng</u>	2,232,264,160	10,469,584,070
+ <u>Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ</u>	14,401,236,640	10,534,359,540

18. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,511,030,082,630	2,126,028,730,012
	(52,614,820,351)	(68,191,867,408)
	2,458,415,262,279	2,057,836,862,604

19. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	75,432,385	73,022,783
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,137,818,914,459	303,243,910,660
- EUR	2,823	3,113
- SGD	29,345	33,449
- DZD	74,942,098	79,977,241
- MMK	-	1,342,675
- MYR	6,173,759	410,022
- THB	2,259	2,259
- BND	1,739	60,418
- IDR	9,823,703,365	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2023	Quý 4/2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	1,219,300,851,483	926,491,660,116
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	107,923,455,198	138,983,975,328
Cộng	1,327,224,306,681	1,065,475,635,444
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	37,059,821,532	14,455,864,819
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	247,911,942	-
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	-	56,455,240
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	-	(9,123,959)
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	1,138,024,752	4,829,258,559
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	35,673,884,839	9,579,274,979
Cộng	37,059,821,532	14,455,864,819
2. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	960,709,191,078	817,636,837,468
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	98,510,028,786	129,576,095,440
Cộng	1,059,219,219,864	947,212,932,908
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,173,669,405	6,949,119,628
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(64,451,825,724)	(36,443,000,440)
- Lãi chênh lệch tỷ giá	10,714,470,819	18,222,431,260
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2,074,346,625	-
Cộng	(38,489,338,875)	(11,271,449,552)
4. Chi phí tài chính	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	14,203,184,502	22,662,165,328
- Chi phí công cụ phái sinh	(800,289,438)	1,552,951,444
- Chi phí tài chính khác	(37,308,790,038)	45,145,803,736
Cộng	(23,905,894,974)	69,360,920,508
5. Thu nhập khác	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	71,759,908
- Các khoản khác.	2,742,256,647	977,592
Cộng	2,742,256,647	72,737,500
6. Chi phí khác	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	71,759,908
- Các khoản bị phạt;	1,158,982,734	653,590,080
- Các khoản khác	81,908,580	(171,008,772)
Cộng	1,240,891,314	554,341,216

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2023	Quý 4/2022
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	90,322,982,139	105,626,045,756
- Chi phí nhân công	47,804,143,569	51,194,724,064
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,010,945,197	2,848,191,016
- Chi phí dự phòng	445,667,898	26,689,727,988
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,940,044,845	13,600,329,732
- Chi phí khác bằng tiền	13,122,180,630	11,293,072,956
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	3,828,042,465	1,841,457,464
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,050,479,107	2,218,039,868
- Chi phí khác bằng tiền	777,563,358	(376,582,404)
Cộng	94,151,024,604	107,467,503,220
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59,422,118,106	43,789,511,216
- Chi phí nhân công	327,815,323,758	322,734,029,728
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	104,251,796,571	91,863,272,820
- Chi phí dự phòng	(53,053,702,338)	67,850,913,284
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	672,231,362,439	505,689,930,284
- Chi phí khác bằng tiền	42,703,345,932	22,752,778,796
Cộng	1,153,370,244,468	1,054,680,436,128
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	41,014,372,074	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2,666,076,933	-
Cộng	43,680,449,007	-
(*) : Thuế TNDN phát sinh tại Indonesia và Algeria		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	2,084,336,631	(738,850,068)
Cộng	2,084,336,631	(738,850,068)

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,932,023,113,440	1,777,811,958,560
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,774,883,824,000	1,682,896,066,740
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,080,238,769,120	241,484,637,680
Tổng cộng	4,787,145,706,560	3,702,192,662,980

+ Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác	699,814,766,000	664,355,526,940
Chi phí phải trả	261,995,047,440	202,860,010,480
Tổng cộng	961,809,813,440	867,215,537,420

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,777,811,958,560	-	-	1,777,811,958,560
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,673,042,212,490	9,853,854,250	-	1,682,896,066,740
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	241,484,637,680	-	-	241,484,637,680
Tổng cộng	3,692,338,808,730	9,853,854,250	-	3,702,192,662,980
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	664,355,526,940	-	-	664,355,526,940
Chi phí phải trả	202,860,010,480	-	-	202,860,010,480
Tổng cộng	867,215,537,420	-	-	867,215,537,420
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,825,123,271,310	9,853,854,250	-	2,834,977,125,560

Tài sản tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,932,023,113,440	-	-	1,932,023,113,440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,678,309,418,800	96,574,405,200	-	1,774,883,824,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,080,238,769,120	-	-	1,080,238,769,120
Tổng cộng	4,690,571,301,360	96,574,405,200	-	4,787,145,706,560
Công nợ tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	699,814,766,000	-	-	699,814,766,000
Chi phí phải trả	261,995,047,440	-	-	261,995,047,440
Tổng cộng	961,809,813,440	-	-	961,809,813,440
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,728,761,487,920	96,574,405,200	-	3,825,335,893,120

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

Các khoản phải thu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	874,417,101	2,135,155,870
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	32,465,165,498	312,283,313,400
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	23,676,066,590	22,980,309,450

Các khoản phải trả

Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	2,051,746,040
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	13,678,088,440
Các công ty con của Tổng Công ty	325,098,589,760	307,883,520,950
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

Trần Kim Hoàng

Nguyễn Ngọc Trường

Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 04/2023



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		229,166,926	188,602,973
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		80,233,518	75,942,416
1. Tiền	111	V.01	80,233,518	75,942,416
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	44,860,414	10,315,448
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44,860,414	10,315,448
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71,424,942	74,436,586
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	57,528,368	56,528,712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,792,877	2,969,597
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	16,790,178	18,971,044
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(4,686,481)	(4,032,767)
IV. Hàng tồn kho	140		30,584,944	26,074,246
1. Hàng tồn kho	141	V.06	33,164,182	28,571,227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,579,238)	(2,496,981)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,063,108	1,834,277
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	925,799	279,954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,137,309	1,554,323
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		413,233,342	427,061,580
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,075,735	420,925
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	4,075,735	420,925
II. Tài sản cố định	220		245,631,199	259,346,364
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	240,756,368	254,266,630
- Nguyên giá	222		577,730,327	573,806,245
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(336,973,959)	(319,539,615)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4,874,831	5,079,734
- Nguyên giá	228		10,503,099	10,423,759
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,628,268)	(5,344,025)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	161,301	282,909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		161,301	282,909
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	132,913,229	131,232,167
1. Đầu tư vào công ty con	251		130,703,475	130,703,475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15,816,692)	(17,497,754)
V. Tài sản dài hạn khác	260		30,451,878	35,779,215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	29,985,612	35,212,305
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	466,266	566,910
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		642,400,268	615,664,553

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		59,957,385	53,128,054
I. Nợ ngắn hạn	310		54,432,363	46,562,844
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	23,471,777	25,432,532
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24,258	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3,442,553	1,363,756
3. Phải trả người lao động	314		2,065,280	1,617,192
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	9,023,878	8,665,528
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5,621,048	2,972,202
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	7,836,215	5,766,203
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,947,354	745,431
II. Nợ dài hạn	330		5,525,022	6,565,210
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	4,834,262	5,667,989
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		690,760	897,221
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		582,442,883	562,536,499
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	582,442,883	562,536,499
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	(2,336,511)	(2,994,520)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		150,905,440	144,000,356
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37,158,264	24,814,973
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,814,973	31,572,959
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12,343,291	(6,757,986)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		642,400,268	615,664,553

Tp.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 04/2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	56,064,897	45,775,719	192,520,455	177,590,759
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		56,064,897	45,775,719	192,520,455	177,590,759
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	44,743,768	40,694,833	162,091,914	171,405,347
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,321,129	5,080,886	30,428,541	6,185,412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	(1,625,875)	(484,252)	7,271,279	8,593,288
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(1,009,838)	2,979,933	3,349,799	9,383,587
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	161,705	79,114	392,627	193,190
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	3,815,443	4,537,981	13,045,467	12,027,327
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,727,944	(3,000,394)	20,911,927	(6,825,404)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	115,839	3,125	6,422,485	4,391
12. Chi phí khác	32	VI.6	52,418	23,816	112,407	31,163
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		63,421	(20,691)	6,310,078	(26,772)
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		6,791,365	(3,021,085)	27,222,005	(6,852,176)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,845,159	-	4,105,349	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	88,047	(31,743)	100,644	(94,190)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,858,159	(2,989,342)	23,016,012	(6,757,986)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27,222,005	(6,852,176)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			11,649,338	20,974,306
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17,514,157	16,686,368
- Các khoản dự phòng	03		(938,190)	9,549,950
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		223,811	1,553,517
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,150,440)	(6,815,529)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38,871,343	14,122,130
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,363,666)	(18,544,934)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,592,955)	(4,918,513)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,854,899	(6,224,995)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,580,848	3,479,811
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,380,802)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,273,369)	(665,096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38,696,298	(12,751,597)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,083,565)	(4,676,966)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,119	3,451
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(73,029,885)	(26,464,900)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38,497,031	75,145,914
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,269,852	12,745,970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34,344,448)	56,753,469

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4,351,850	44,001,872
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75,942,416	31,977,215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(60,748)	(36,671)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		80,233,518	75,942,416

Tp.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam: 50.4%
- + Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga- Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đồng Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

*** Tổng Công ty đã thôi thành lập các chi nhánh tại Algeria, Malaysia, Brunei, Thái Lan và đồng thời thành lập văn phòng điều hành tại các nước vừa nêu, bên cạnh đó, chấm dứt hoạt động của chi nhánh tại Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phản chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền		Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt		77,109		122,281	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		80,156,409		75,820,135	
Cộng		80,233,518		75,942,416	
2. Các khoản đầu tư tài chính					
		Cuối kỳ		Đầu năm	
		<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:					
+ Ngắn hạn		44,860,414	44,860,414	10,315,448	10,315,448
- Tiền gửi có kỳ hạn		44,860,414	44,860,414	10,315,448	10,315,448
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:		Cuối kỳ		Đầu năm	
		<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
		<i>Giá trị hợp lý</i>		<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
			<i>Giá trị hợp lý</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>
- Đầu tư vào công ty con		130,703,475	(15,816,692)	114,886,783	130,703,475
					(17,497,754)
					113,205,721
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí		4,236,959	-	4,236,959	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD		6,748,980	-	6,748,980	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD		20,447,911	-	20,447,911	20,447,911
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD		4,081,469	-	4,081,469	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD		39,692,090	-	39,692,090	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas		54,400,000	(15,816,692)	38,583,308	54,400,000
					(17,497,754)
					36,902,246
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD		1,096,066	-	1,096,066	1,096,066
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		18,026,446	-	18,026,446	18,026,446
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling		2,399,255	-	2,399,255	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		10,200,000	-	10,200,000	10,200,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam		1,450,655	-	1,450,655	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes		3,976,536	-	3,976,536	3,976,536
3. Phải thu của khách hàng					
		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD		9,696,949		10,715,967	
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD		7,548,605		5,970,614	
PT. JIMMULYA		16,356,846		7,898,221	
Các khoản phải thu khách hàng khác		23,925,967		31,943,910	
Cộng		57,528,368		56,528,712	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty		983,225		981,645	
Công ty liên doanh		983,225		981,645	
Công ty TNHH PV Drilling Expro International		49,330		39,435	
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		933,896		942,210	

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi
- Phải thu nội bộ từ các công ty con
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
16,790,178	-	-	18,971,044	-
11,603	-	-	19,345	-
2,479,740	-	-	2,057,813	-
273,531	-	-	365,756	-
-	-	-	582,815	-
12,660,865	-	-	14,734,830	-
1,364,439	-	-	1,210,485	-
4,075,735	-	-	420,925	-
4,075,735	-	-	420,925	-
20,865,913	-	-	19,391,969	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd

Các khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4,721,144	(4,686,481)	4,716,395	(4,032,767)	
323,694	(323,694)	324,034	(324,351)	
813,450	(813,450)	819,208	(819,208)	
3,485,806	(3,485,806)	3,485,806	(2,842,905)	
98,194	(63,531)	87,347	(46,303)	
4,721,144	(4,686,481)	4,716,395	(4,032,767)	

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
471,749	-	158,197	-	
32,559,774	(2,579,238)	28,305,644	(2,496,981)	
132,659	-	107,386	-	
33,164,182	(2,579,238)	28,571,227	(2,496,981)	

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
161,301	282,909
161,301	282,909
161,301	282,909

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	13,860,014	554,413,047	2,502,417	2,980,003	50,764	573,806,245
- Mua trong năm	51,587	3,663,004	29,560	180,046	-	3,924,197
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	34,503	-	-	34,503
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(110,307)	-	(62,895)	(15,523)	(188,725)
- Giảm khác	-	(30,241)	(34,503)	(3,527)	-	(68,271)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12,516	209,706	60	96	-	222,378
Số dư cuối kỳ	13,924,117	558,145,209	2,532,037	3,093,723	35,241	577,730,327
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,836,742	310,142,328	2,286,444	2,223,337	50,764	319,539,615
- Khấu hao trong năm	402,988	16,756,868	38,085	207,479	-	17,405,420
- Tăng khác	-	-	34,503	-	-	34,503
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(80,763)	-	(62,895)	(15,523)	(159,181)
- Giảm khác	-	(20,674)	(34,503)	(1,815)	-	(56,992)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12,048	198,390	60	96	-	210,594
Số dư cuối kỳ	5,251,778	326,996,149	2,324,589	2,366,202	35,241	336,973,959
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	9,023,272	244,270,719	215,973	756,666	-	254,266,630
Tại ngày cuối kỳ	8,672,339	231,149,060	207,448	727,521	-	240,756,368

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

43,349,494

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	4,301,841	-	10,423,759
- Mua trong năm	-	-	-	-	79,206	-	79,206
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	4,381,181	-	10,503,099
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,522,613	-	-	-	3,821,412	-	5,344,025
- Khấu hao trong năm	103,926	-	-	-	180,182	-	284,108
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,626,539	-	-	-	4,001,729	-	5,628,268
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	4,599,305	-	-	-	480,429	-	5,079,734
Tại ngày cuối kỳ	4,495,379	-	-	-	379,452	-	4,874,831

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,535,225

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

Cuối kỳ	Đầu năm
925,799	279,954
2,004	1,989
-	1,063
94,677	138,362
829,118	138,540

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác.

29,985,612	35,212,305
24,476,303	30,490,036
5,509,309	4,722,269

Cộng

30,911,411	35,492,259
------------	------------

11. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- PV Drilling Overseas Company Private Limited
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cuối kỳ	Đầu năm
5,797,731	3,786,518
2,510,659	2,687,803
2,802,737	-
12,360,650	18,958,211
23,471,777	25,432,532

Cộng

23,471,777	25,432,532
------------	------------

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng

23,471,777	25,432,532
------------	------------

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

13,500,772	13,151,795
------------	------------

Công ty con

13,500,772	13,151,795
------------	------------

- Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD
- Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD
- Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas
- Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD

67,981	650,904
2,510,659	2,687,803
2,802,737	2,224,376
-	1,669,440
2,164,187	1,985,527
5,797,731	3,786,518
157,477	147,227

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác
 - Thuế môn bài
 - Thuế nhà thầu phụ
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
-	411,210	407,543	3,667
-	340,672	340,672	-
-	1,968,936	112,621	1,856,315
619,281	5,157,138	5,180,490	595,929
744,475	4,020,070	3,777,903	986,642
-	212	212	-
744,475	4,019,858	3,777,691	986,642
-	47,401	47,401	-
1,363,756	11,945,427	9,866,630	3,442,553

13. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ
 - + Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
8,960,353	8,598,018
7,554,142	6,687,655
1,406,211	1,910,363
63,525	67,510
-	66,653
63,525	857
9,023,878	8,665,528

14. Phải trả khác

Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
30,750	29,188
3,006,005	11,305
2,584,293	2,931,709
5,621,048	2,972,202

15. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
7,836,215	5,766,203
7,489,327	5,428,631
346,888	337,572
7,836,215	5,766,203

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

4,834,262	5,667,989
4,834,262	5,667,989
4,834,262	5,667,989

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	466,266	566,910
Cộng	466,266	566,910

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(3,323,449)	144,000,356	89,079,847	568,965,556
- Tăng vốn trong năm trước	57,506,888	-	-	-	-	-	-	57,506,888
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(6,757,986)	(6,757,986)
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	(57,506,888)	(57,506,888)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(2,994,520)	144,000,356	24,814,973	562,536,499
Số dư đầu năm nay	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(2,994,520)	144,000,356	24,814,973	562,536,499
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	23,016,012	23,016,012
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	6,905,084	(10,672,721)	(3,767,637)
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(2,336,511)	150,905,440	37,158,264	582,442,883

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 - Vốn của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	136,566,642
134,344,705	134,344,705
270,911,347	270,911,347

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn tăng trong năm
 - + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Năm trước
270,911,347	213,404,459
-	57,506,888
270,911,347	270,911,347
-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006
-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
 - + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
 - + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
150,905,440	144,000,356
690,760	897,221
92,702	447,227
598,058	449,994

18. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cuối kỳ	Đầu năm
(2,336,511)	(2,994,520)
(2,336,511)	(2,994,520)

Cộng

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- MMK
- MYR
- THB
- BND
- IDR

Cuối kỳ	Đầu năm
2,775	2,775
1,137,818,914,459	303,243,910,660
2,823	3,113
29,345	33,449
74,942,098	79,977,241
-	1,342,675
6,173,759	410,022
2,259	2,259
1,739	60,418
9,823,703,365	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2023	Quý 4/2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	51,505,971	39,804,591
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	4,558,926	5,971,128
Cộng	56,064,897	45,775,719
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	1,565,489	621,063
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	10,472	-
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	-	2,425
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	-	(392)
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	48,073	207,478
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	1,506,944	411,552
Cộng	1,565,489	621,063
2. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	40,582,486	35,127,893
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	4,161,282	5,566,940
Cộng	44,743,768	40,694,833
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	556,485	298,553
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2,722,588)	(1,565,690)
- Lãi chênh lệch tỷ giá	452,603	782,885
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	87,625	-
Cộng	(1,625,875)	(484,252)
4. Chi phí tài chính	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	599,974	973,628
- Chi phí công cụ phái sinh	(33,806)	66,719
- Chi phí tài chính khác	(1,576,006)	1,939,586
Cộng	(1,009,838)	2,979,933

5. Thu nhập khác	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	3,083
- Các khoản khác	115,839	42
Cộng	115,839	3,125
6. Chi phí khác	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	3,083
- Các khoản bị phạt;	48,958	28,080
- Các khoản khác	3,460	(7,347)
Cộng	52,418	23,816
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2023	Quý 4/2022
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	3,815,443	4,537,981
- Chi phí nhân công	2,019,353	2,287,136
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	127,189	122,366
- Chi phí dự phòng	18,826	1,146,663
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,095,765	634,962
- Chi phí khác bằng tiền	554,310	346,854
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	161,705	79,114
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	128,859	95,293
- Chi phí khác bằng tiền	32,846	(16,179)
Cộng	3,977,148	4,617,095
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,510,122	1,881,316
- Chi phí nhân công	13,847,646	13,953,200
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,403,827	3,952,840
- Chi phí dự phòng	(2,241,106)	2,915,059
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,396,543	21,770,319
- Chi phí khác bằng tiền	1,803,884	839,194
Cộng	48,720,916	45,311,928
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1,732,538	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	112,621	-
Cộng	1,845,159	-
(*) : Thuế TNDN phát sinh tại Indonesia và Algeria		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	88,047	(31,743)
Cộng	88,047	(31,743)

VII. Những thông tin khác:

1- Công cụ tài chính

-Các loại công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

+ Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tổng cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

80,233,518

73,707,800

44,860,414

198,801,732

75,942,416

71,887,914

10,315,448

158,145,778

+ Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác
Chi phí phải trả

Tổng cộng

29,062,075

9,023,878

38,085,953

28,379,134

8,665,528

37,044,662

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	75,942,416	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71,466,989	420,925	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10,315,448	-	-
Tổng cộng	157,724,853	420,925	-
Công nợ tài chính	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán và phải trả khác	28,379,134	-	-
Chi phí phải trả	8,665,528	-	-
Tổng cộng	37,044,662	-	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	120,680,191	420,925	-

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày cuối kỳ Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	80,233,518	-	-	80,233,518
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69,697,235	4,010,565	-	73,707,800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44,860,414	-	-	44,860,414
Tổng cộng	194,791,167	4,010,565	-	198,801,732
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	29,062,075	-	-	29,062,075
Chi phí phải trả	9,023,878	-	-	9,023,878
Tổng cộng	38,085,953	-	-	38,085,953
Chênh lệch thanh khoản thuần	156,705,214	4,010,565	-	160,715,779
+ Rủi ro thị trường				

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

Các khoản phải thu

Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	36,313	91,207
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1,348,221	13,339,740
Các công ty con của Tổng Công ty	-	582,815
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	983,225	981,645

Các khoản phải trả

Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	87,644
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	584,284
Các công ty con của Tổng Công ty	13,500,772	13,151,795

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

**TỔNG CÔNG
TY CỔ
PHẦN
KHOAN VÀ
DỊCH VỤ
KHOAN
DẦU KHÍ**

Được ký bởi TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ
Ngày ký: 29.01.2024
17:53

